

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025



Tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Đức Thành	Chủ tịch
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Tuyền	Thành viên
Ông Trần Đức Tân	Thành viên
Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Ngọc Long	Trưởng Ban
Ông Bùi Xuân Ninh	Thành viên (Kiêm trưởng phòng KTKH)
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Đỗ Đức Mạnh	Trưởng Ban
Ông Hoàng Duy Hưng	Thành viên
Bà Lê Thị Mỹ Tường Vân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Quang Tuyền	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Năm	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Hồ Thị Huế.

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Tuyền - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025. Công ty tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Quang Tuyền
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2026

Số: 192/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025*

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 39 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 25/02/2025.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2026

Bùi Đức Nam
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5142-2025-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.126.442.695.980	1.067.313.411.257
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	210.278.364.043	269.276.037.051
Tiền	111		53.278.364.043	23.276.037.051
Các khoản tương đương tiền	112		157.000.000.000	246.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		130.000.000.000	15.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	130.000.000.000	15.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		782.738.395.432	781.042.501.454
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	743.742.118.120	749.951.515.079
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	2.404.914.393	7.733.410.143
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	29.285.666.264	39.285.666.264
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	55.387.506.762	45.103.047.124
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(48.081.810.107)	(61.031.137.156)
Hàng tồn kho	140	11	2.612.113.141	1.621.565.421
Hàng tồn kho	141		2.612.113.141	1.621.565.421
Tài sản ngắn hạn khác	150		813.823.364	373.307.331
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	742.180.978	373.307.331
Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.888.889	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	48.753.497	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		253.376.014.629	288.714.374.907
Tài sản cố định	220		219.099.699.542	254.220.536.602
Tài sản cố định hữu hình	221	14	215.699.699.542	250.820.536.602
- Nguyên giá	222		1.960.289.607.239	1.959.893.449.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.744.589.907.697)	(1.709.072.913.065)
Tài sản cố định vô hình	227	15	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		19.749.890.843	20.447.152.747
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6	19.749.890.843	20.447.152.747
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	-	1.841.309.273
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		1.841.309.273	1.841.309.273
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.841.309.273)	-
Tài sản dài hạn khác	260		14.526.424.244	12.205.376.285
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	4.498.292.129	1.864.155.335
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		357.220.767	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		9.670.911.348	10.341.220.950
TỔNG TÀI SẢN	270		1.379.818.710.609	1.356.027.786.164

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		317.521.711.674	330.749.784.004
Nợ ngắn hạn	310		125.191.896.896	129.855.588.901
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	46.261.974.400	52.424.128.265
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.688.776	166.033.268
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	33.076.816.864	36.648.640.864
Phải trả người lao động	314		23.188.177.142	16.119.438.987
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	742.121.632	1.597.609.463
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	5.239.096.273	7.047.919.502
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	12.047.081.330	11.202.432.050
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.525.940.479	4.649.386.502
Nợ dài hạn	330		192.329.814.778	200.894.195.103
Phải trả dài hạn khác	337	20	30.000.000	30.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	189.240.942.184	196.974.512.143
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		3.058.872.594	3.889.682.960
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.062.296.998.935	1.025.278.002.160
Vốn chủ sở hữu	410	21	1.062.262.403.338	1.025.243.406.563
Vốn góp của chủ sở hữu	411		689.986.200.000	689.986.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		689.986.200.000	689.986.200.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.212.070.479	1.212.070.479
Quỹ đầu tư phát triển	418		198.246.008.556	178.246.008.556
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		162.027.901.617	145.967.532.187
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.403.179.362	3.502.785.536
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		160.624.722.255	142.464.746.651
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.790.222.686	9.831.595.341
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		34.595.597	34.595.597
Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.379.818.710.609	1.356.027.786.164

Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đào Thị Bé

Hồ Thị Huệ

Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	449.390.670.910	422.544.571.444
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		449.390.670.910	422.544.571.444
Giá vốn hàng bán	11	23	204.078.237.373	202.944.194.777
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		245.312.433.537	219.600.376.667
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	20.297.027.741	8.263.193.934
Chi phí tài chính	22	25	19.506.507.005	20.652.861.733
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.694.931.790	16.287.403.680
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	46.135.113.150	26.694.007.158
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		199.967.841.123	180.516.701.710
Thu nhập khác	31		775.586.201	577.954.297
Chi phí khác	32		703.079.575	1.709.319.456
Lợi nhuận khác	40		72.506.626	(1.131.365.159)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		200.040.347.749	179.385.336.551
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	39.645.029.282	36.890.122.842
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.188.031.133)	(198.035.883)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		161.583.349.600	142.693.249.592
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		160.624.722.255	142.464.746.651
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		958.627.345	228.502.941
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.328	1.909
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	2.328	1.909

Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đào Thị Bé

Hồ Thị Huệ

Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		200.040.347.749	179.385.336.551
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		36.830.194.333	80.958.180.416
Các khoản dự phòng	03		(11.108.017.776)	(21.370.962.429)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.896.421.562	4.254.594.989
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(20.408.092.943)	(8.263.162.019)
Chi phí lãi vay	06		14.694.931.790	16.287.403.680
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		222.945.784.715	251.251.391.188
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.148.327.884)	3.074.067.275
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(320.238.118)	1.415.561.197
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.387.823.257	2.239.566.330
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.003.010.441)	1.688.715.930
Tiền lãi vay đã trả	14		(14.837.141.256)	(9.552.281.777)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42.995.120.902)	(35.091.509.196)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.771.531.200)	(9.876.067.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		149.258.238.171	205.149.443.517
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.809.278.478)	(5.752.177.399)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		111.467.545	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(130.000.000.000)	(15.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.000.000.000	25.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.245.952.447	16.985.861.039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(83.451.858.486)	21.233.683.640

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		3.200.000.000	5.300.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.059.186.621)	(11.750.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(114.944.866.072)	(121.661.004.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(124.804.052.693)	(128.111.004.150)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(58.997.673.008)	98.272.123.007
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	269.276.037.051	171.003.987.206
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(73.162)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	210.278.364.043	269.276.037.051

Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Thị Bé



Hồ Thị Huế

Nguyễn Quang Tuyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1331/QĐ-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và việc chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000032 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp bổ sung Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi số đăng ký kinh doanh thành 3801068943, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 7 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước (nay là Sở tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Ấp Thanh Thủy, Xã Thiện Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có các công ty con, công ty liên kết (hoặc đơn vị hạch toán phụ thuộc) như sau:

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Làng Kon Sơ Lãng, Xã Ia Khuol, tỉnh Gia Lai	Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm	81,25	81,25	81,25

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Điện Cần Đơn - Nhà máy Thủy Điện Ry Ninh II	Tổ dân phố số 3, xã Ialy, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Điện Cần Đơn - Nhà máy Thủy Điện Nà Lơi	Bản Nà Lơi, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, Việt Nam

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

1.6 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 218 người (tại ngày 01/01/2025 là 223 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được hợp nhất từ Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (Công ty mẹ) và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty trong Nhóm Công ty các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.3 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 25
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 25
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Riêng đối với tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần Đơn được thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong năm trên tổng sản lượng thiết kế vận hành tính trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, không thực hiện khấu hao tại lô đất số 165 Trường Chinh, phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 03 năm kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

3.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

3.16 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông góp vốn được chốt chính thức và được UBCK chấp thuận.

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện thương phẩm và doanh thu cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá....

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, các giao dịch và số dư bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	568.658.113	817.164.111
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.709.705.930	22.458.872.940
- Các khoản tương đương tiền (*)	157.000.000.000	246.000.000.000
Cộng	210.278.364.043	269.276.037.051

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng, lãi suất dao động từ 2,9% - 4,75% /năm.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	742.180.978	373.307.331
- Chi phí bảo hiểm	66.174.922	87.778.028
- Thí nghiệm hiệu chỉnh	386.783.833	200.803.694
- Các khoản khác	289.222.223	84.725.609
b) Dài hạn	4.498.292.129	1.864.155.335
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.586.122.199	323.744.299
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.542.340.626	909.050.574
- Các khoản khác	369.829.304	631.360.462
Cộng	5.240.473.107	2.237.462.666

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Hệ thống DCS (Mesto)	-	697.261.904
- Công trình Nhà máy Thủy Điện Hà Tây	19.749.890.843	19.749.890.843
Cộng	19.749.890.843	20.447.152.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

7.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn	130.000.000.000	130.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	130.000.000.000	130.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	130.000.000.000	130.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,4% - 5,8%/năm.

7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.841.309.273	(1.841.309.273)	(*)	1.841.309.273	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Thủy Điện Ry Ninh II - Đăkpsi (i)	1.841.309.273	(1.841.309.273)	(*)	1.841.309.273	-	(*)
Cộng	1.841.309.273	(1.841.309.273)		1.841.309.273	-	

(i) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II – ĐăkPsi. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100255115. Vốn góp của Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II – ĐăkPsi là 78.274.515.110 VND. Công ty đã đầu tư vào Công ty này 1.841.309.273 VND, tương đương tỷ lệ là 2,35%.

(*) Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	743.742.118.120	(291.270.500)	749.951.515.079	(291.270.500)
<i>Phải thu khách hàng bên liên quan</i>	738.320.125.170	-	745.913.208.813	-
- Tổng Công ty Sông Đà - CTPC	738.320.125.170	-	745.913.208.813	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	5.421.992.950	(291.270.500)	4.038.306.266	(291.270.500)
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	4.967.099.671	-	3.656.035.766	-
- Các khách hàng khác	454.893.279	(291.270.500)	382.270.500	(291.270.500)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	743.742.118.120	(291.270.500)	749.951.515.079	(291.270.500)

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	2.404.914.393	-	7.733.410.143	-
- Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Công nghiệp Việt Nam	-	-	5.848.808.280	-
- Công ty Cổ phần Thương mại - Xây dựng - Cơ khí - Điện tự động hóa COMEEDO	409.997.500	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	1.994.916.893	-	1.884.601.863	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.404.914.393	-	7.733.410.143	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	29.285.666.264	(29.285.666.264)	39.285.666.264	(39.285.666.264)
<i>Phải thu bên liên quan</i>	-	-	10.000.000.000	(10.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	-	-	10.000.000.000	(10.000.000.000)
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	29.285.666.264	(29.285.666.264)	29.285.666.264	(29.285.666.264)
- Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long (i)	29.285.666.264	(29.285.666.264)	29.285.666.264	(29.285.666.264)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	29.285.666.264	(29.285.666.264)	39.285.666.264	(39.285.666.264)

(i) Đây là tài khoản cho vay được Công ty ký kết hợp đồng với Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long (“Xi măng Hạ Long”) từ năm 2012. Thời hạn cho vay 01 năm, lãi suất theo lãi cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Phước áp dụng cho từng tài khoản vay ngắn hạn của Công ty theo thời điểm. Lãi suất quá hạn là 150% trong thời hạn. Gốc tài khoản vay được thanh toán 01 lần vào thời điểm hạn mức, lãi suất cho vay được thu vào ngày 10 của tháng đầu quý, trường hợp lãi vay quá hạn thanh toán sẽ tính lãi như gốc vay. Trường hợp bên vay không đủ tiền để thanh toán nợ gốc, lãi thì Công ty quyết định thứ tự ưu tiên thanh toán trả lãi trước và nợ gốc sau. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.570.175.141	-	1.595.525.421	-
- Công cụ, dụng cụ	41.938.000	-	26.040.000	-
Cộng	2.612.113.141	-	1.621.565.421	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	55.387.506.762	(18.504.873.343)	45.103.047.124	(21.454.200.392)
<i>Phải thu bên liên quan</i>	<i>10.282.569.453</i>	<i>-</i>	<i>7.388.965.116</i>	<i>-</i>
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP (1)	10.282.569.453	-	7.388.965.116	-
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	<i>45.104.937.309</i>	<i>(18.504.873.343)</i>	<i>37.714.082.008</i>	<i>(21.454.200.392)</i>
- Tạm ứng	10.476.603.520	-	258.925.202	-
- Phải thu tiền điện của TCT Điện lực Miền Bắc (1)	2.964.656.781	-	3.737.614.465	-
- Phải thu tiền lãi cho vay Công ty CP Thủy điện Trà Xom	-	-	2.949.327.049	(2.949.327.049)
- Phải thu tiền điện của TCT Điện lực Miền Trung (2)	24.935.645.070	(12.351.450.902)	24.150.575.681	(12.351.450.902)
- Phải thu khác	6.728.031.938	(6.153.422.441)	6.617.639.611	(6.153.422.441)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	55.387.506.762	(18.504.873.343)	45.103.047.124	(21.454.200.392)

(1) Đây là các khoản phải thu liên quan đến doanh thu bán điện chưa xuất hóa đơn của tháng 12 năm 2025.

(2) Bao gồm khoản phải thu tiền bán điện thương phẩm từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (“EVN miền Trung”) từ ngày 26 tháng 4 năm 2022 đến ngày 31 tháng 8 năm 2022 theo đơn giá quy định trong hợp đồng mua bán điện giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty Điện lực III - Tổng Công ty Điện lực Việt Nam ký ngày 29 tháng 12 năm 1999 (tương đương 22.131.223.975 VND), hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 25 tháng 4 năm 2022. Công ty và EVN miền Trung đã ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 07 - Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II ngày 27 tháng 3 năm 2023 về việc phát điện trở lại cho EVN miền Trung với đơn giá tạm thời từ ngày 27 tháng 3 năm 2023; tuy nhiên, Công ty xác định đây cũng chỉ là đơn giá tạm áp dụng cho việc phát điện trở lại, chưa phải đơn giá được thống nhất cuối cùng. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty và Chi nhánh Ry Ninh II đang trình các phương án đơn giá điện và làm việc với EVN miền Trung cùng các cơ quan Nhà nước để tái ký hợp đồng cung cấp điện trong thời gian tới, cũng như thực hiện xử lý và thu hồi khoản công nợ phải thu tiền điện từ ngày 26 tháng 4 năm 2022 đến ngày 31 tháng 8 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. NỢ XẤU

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khách hàng	291.270.500	-	(291.270.500)	291.270.500	-	(291.270.500)
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II - Đăkpsi	25.000.000	-	(25.000.000)	25.000.000	-	(25.000.000)
+ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Thành - CN Pakhoang Điện Biên	121.270.500	-	(121.270.500)	121.270.500	-	(121.270.500)
+ Công ty Cổ phần Cơ điện Tấn Phát Đakne	145.000.000	-	(145.000.000)	145.000.000	-	(145.000.000)
- Phải thu về cho vay	29.285.666.264	-	(29.285.666.264)	39.285.666.264	-	(39.285.666.264)
+ Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	29.285.666.264	-	(29.285.666.264)	29.285.666.264	-	(29.285.666.264)
+ Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	-	-	-	10.000.000.000	-	(10.000.000.000)
- Phải thu khác	31.089.067.511	12.584.194.168	(18.504.873.343)	33.253.325.171	11.799.124.779	(21.454.200.392)
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II - Đăkpsi	65.587.340	-	(65.587.340)	65.587.340	-	(65.587.340)
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom	-	-	-	2.949.327.049	-	(2.949.327.049)
+ Ông Nguyễn Thành Nam	3.162.000.000	-	(3.162.000.000)	3.162.000.000	-	(3.162.000.000)
+ Tổng Công ty điện lực Miền Trung	24.935.645.070	12.584.194.168	(12.351.450.902)	24.150.575.681	11.799.124.779	(12.351.450.902)
+ Các đối tượng khác	2.925.835.101	-	(2.925.835.101)	2.925.835.101	-	(2.925.835.101)
Cộng	60.666.004.275	12.584.194.168	(48.081.810.107)	72.830.261.935	11.799.124.779	(61.031.137.156)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, VND	Thiết bị dụng cụ VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	1.065.390.880.246	728.990.750.310	162.933.412.213	2.578.406.898	1.959.893.449.667
- Mua trong năm	-	196.555.556	729.287.273	883.435.649	1.809.278.478
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.019.932.166)	-	(1.019.932.166)
- Giảm khác	-	(62.708.000)	-	(330.480.740)	(393.188.740)
31/12/2025	1.065.390.880.246	729.124.597.866	162.642.767.320	3.131.361.807	1.960.289.607.239
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	(891.490.739.040)	(655.152.563.945)	(160.003.066.434)	(2.426.543.646)	(1.709.072.913.065)
- Khấu hao trong năm	(21.916.818.497)	(12.198.467.618)	(2.642.288.619)	(141.164.247)	(36.898.738.981)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.019.932.166	-	1.019.932.166
- Giảm khác	-	35.708.704	-	326.103.479	361.812.183
31/12/2025	(913.407.557.537)	(667.315.322.859)	(161.625.422.887)	(2.241.604.414)	(1.744.589.907.697)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	173.900.141.206	73.838.186.365	2.930.345.779	151.863.252	250.820.536.602
31/12/2025	151.983.322.709	61.809.275.007	1.017.344.433	889.757.393	215.699.699.542

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 188.013.228.150 VND (tại ngày 01/01/2025 là 216.430.446.716 VND).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 1.503.047.322.283 VND (tại ngày 01/01/2025 là 137.215.712.439 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất số 165 Trường Chinh, phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai có nguyên giá 3.400.000.000 VNĐ.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	46.261.974.400	46.261.974.400	52.424.128.265	52.424.128.265
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>32.284.319.292</i>	<i>32.284.319.292</i>	<i>33.714.319.292</i>	<i>33.714.319.292</i>
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	24.785.076.737	24.785.076.737	25.785.076.737	25.785.076.737
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.823.747.767	1.823.747.767	2.123.747.767	2.123.747.767
- Công ty Cổ phần Someco Sông Đà	2.675.882.302	2.675.882.302	2.725.882.302	2.725.882.302
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	2.958.693.486	2.958.693.486	3.008.693.486	3.008.693.486
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	40.919.000	40.919.000	70.919.000	70.919.000
<i>Phải trả người bán là các đối tượng khác</i>	<i>13.977.655.108</i>	<i>13.977.655.108</i>	<i>18.709.808.973</i>	<i>18.709.808.973</i>
- Công ty Hữu hạn Thiết bị Phát điện Linh Lăng Hằng Viễn Hồ Nam Trung Quốc	8.927.696.628	8.927.696.628	8.927.696.628	8.927.696.628
- Các nhà cung cấp khác	5.049.958.480	5.049.958.480	9.782.112.345	9.782.112.345
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	46.261.974.400	46.261.974.400	52.424.128.265	52.424.128.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.943.591.003	30.584.961.821	30.624.407.496	2.904.145.328
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.363.550.866	39.645.029.282	42.995.120.902	21.013.459.246
- Thuế thu nhập cá nhân	2.571.834.579	4.185.244.322	6.429.449.256	327.629.645
- Thuế tài nguyên	2.408.488.855	56.696.638.425	55.718.255.870	3.386.871.410
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	973.101.741	973.101.741	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.361.175.561	23.236.948.839	22.153.413.165	5.444.711.235
	36.648.640.864	155.321.924.430	158.893.748.430	33.076.816.864
	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	48.753.497	48.753.497
	-	-	48.753.497	48.753.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12.047.081.330	12.047.081.330	13.903.835.901	13.059.186.621	11.202.432.050	11.202.432.050
<i>Vay ngắn hạn</i>	-	-	3.200.000.000	3.650.000.000	450.000.000	450.000.000
+) Ông Trần Quang Hi	-	-	3.200.000.000	3.650.000.000	450.000.000	450.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	12.047.081.330	12.047.081.330	10.703.835.901	9.409.186.621	10.752.432.050	10.752.432.050
+) Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (1)	6.547.081.330	6.547.081.330	6.703.835.901	5.909.186.621	5.752.432.050	5.752.432.050
+) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đông Gia Lai (2)	5.500.000.000	5.500.000.000	4.000.000.000	3.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	189.240.942.184	189.240.942.184	2.699.896.985	10.433.466.944	196.974.512.143	196.974.512.143
<i>Vay dài hạn</i>	189.240.942.184	189.240.942.184	2.699.896.985	10.433.466.944	196.974.512.143	196.974.512.143
+) Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (1)	83.297.942.184	83.297.942.184	2.699.896.985	6.433.466.944	87.031.512.143	87.031.512.143
+) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đông Gia Lai (2)	105.943.000.000	105.943.000.000	-	4.000.000.000	109.943.000.000	109.943.000.000
Cộng	201.288.023.514	201.288.023.514	16.603.732.886	23.492.653.565	208.176.944.193	208.176.944.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng vay lại vốn vay ADB số 02/2011/HĐTD-ADB-TĐSD-CD ngày 30 tháng 11 năm 2011 giữa Công ty và Tổng Công ty Sông Đà - CTCP. Mục tiêu vay vốn từ tài khoản vay ADB nguồn vốn OCR để thanh toán một phần nợ gốc tài khoản vay dài hạn dự án thủy điện Cần Đơn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước. Số tiền vay là 5.000.000 USD (Năm triệu Đô la Mỹ), thời hạn vay 25 năm bao gồm 5 năm ân hạn. Gốc và lãi trả định kỳ vào ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11 năm không đổi theo thông báo trả nợ của bên cho vay, ADB và Sở Giao dịch I Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Lãi suất cho vay bao gồm lãi suất SOFR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo; Lãi ứng dụng dao động từ 5,74% đến 5,98%/năm; Phí cho vay lại phải trả cho Tổng công ty Sông Đà - CTCP là 1%/năm trên số nợ gốc của tài khoản vay OCR, lãi phạt bằng 150% lãi suất cho vay theo quy định.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 79/HĐTD ngày 29 tháng 12 năm 2012 để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện Hà Tây. Hạn mức vay 158.943.000.000 VNĐ, thời hạn vay 13 năm kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên, bao gồm cả 2 năm ân hạn. Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của AgriBank Chi nhánh Đông Gia Lai cộng với 2,2%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Gốc vay được trả 06 tháng/lần, ngày cuối cùng gốc vay được trả hết là ngày 23 tháng 08 năm 2039 theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 21/79/HĐTD ngày 16 tháng 08 năm 2024 điều chỉnh kế hoạch trả nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hà Tây bao gồm vốn vay, vốn tự có và nguồn vốn huy động khác (nếu có) và được cầm cố bằng nguồn thu bán điện của nhà máy thủy điện.

Lịch trả nợ các khoản vay như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	12.047.081.330	10.752.432.050
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	61.123.302.629	57.542.334.486
Từ năm thứ 5	128.117.639.555	139.432.177.658
Cộng	201.288.023.514	207.726.944.193
Số phải trả trong 12 tháng	12.047.081.330	10.752.432.050
Số phải trả sau 12 tháng	189.240.942.184	196.974.512.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	742.121.632	1.597.609.463
- Trích trước chi phí lãi vay	684.540.407	827.525.065
- Chi phí thưởng an toàn điện	-	262.490.148
- Các khoản trích trước khác	57.581.225	507.594.250
b) Dài hạn	-	-
Cộng	742.121.632	1.597.609.463

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.239.096.273	7.047.919.502
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	200.308.338	170.459.668
- Cổ tức phải trả	1.112.521.593	2.212.896.165
- Phải trả phải nộp khác	3.926.266.342	4.664.563.669
b) Dài hạn	30.000.000	30.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
Cộng	5.269.096.273	7.077.919.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	689.986.200.000	1.212.070.479	178.246.008.556	137.451.301.536	9.603.092.400	1.016.498.672.971
- Lãi năm trước	-	-	-	142.464.746.651	228.502.941	142.693.249.592
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(133.948.516.000)	-	(133.948.516.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(9.751.000.000)	-	(9.751.000.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(124.197.516.000)	-	(124.197.516.000)
31/12/2024	689.986.200.000	1.212.070.479	178.246.008.556	145.967.532.187	9.831.595.341	1.025.243.406.563
01/01/2025	689.986.200.000	1.212.070.479	178.246.008.556	145.967.532.187	9.831.595.341	1.025.243.406.563
- Lãi trong năm nay	-	-	-	160.624.722.255	958.627.345	161.583.349.600
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	20.000.000.000	(144.564.352.825)	-	(124.564.352.825)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.716.629.825)	-	(10.716.629.825)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(113.847.723.000)	-	(113.847.723.000)
31/12/2025	689.986.200.000	1.212.070.479	198.246.008.556	162.027.901.617	10.790.222.686	1.062.262.403.338

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	351.610.560.000	351.610.560.000
- Cổ đông khác	338.375.640.000	338.375.640.000
Cộng	689.986.200.000	689.986.200.000

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	689.986.200.000	689.986.200.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	689.986.200.000	689.986.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	113.847.723.000	124.197.516.000

21.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2025	01/01/2025
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.998.620	68.998.620
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.998.620	68.998.620
+ Cổ phiếu phổ thông	68.998.620	68.998.620
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.998.620	68.998.620
+ Cổ phiếu phổ thông	68.998.620	68.998.620
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Doanh thu bán điện thương phẩm	448.066.390.714	421.938.824.137
- Doanh thu khác	1.324.280.196	605.747.307
Cộng	449.390.670.910	422.544.571.444

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 31.4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Giá vốn bán điện thương phẩm	203.579.451.459	202.881.799.985
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	498.785.914	62.394.792
Cộng	204.078.237.373	202.944.194.777

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.296.625.398	8.263.162.019
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	402.343	31.915
Cộng	20.297.027.741	8.263.193.934

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí lãi vay	14.694.931.790	16.287.403.680
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	73.844.380	110.863.064
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	2.896.421.562	4.254.594.989
- Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư	1.841.309.273	-
Cộng	19.506.507.005	20.652.861.733

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	29.566.559.644	25.336.119.137
- Chi phí vật liệu quản lý	1.973.310.635	1.332.569.238
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	512.981.720	443.854.378
- Thuế, phí và lệ phí	352.382.906	280.441.675
- Chi phí dự phòng	(12.949.327.049)	(18.722.699.020)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.973.969.884	2.533.974.572
- Chi phí bằng tiền khác	22.705.235.410	15.489.747.178
Cộng	46.135.113.150	26.694.007.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	47.683.955.643	20.122.127.850
- Chi phí nhân công	67.225.302.890	57.984.473.685
- Khấu hao tài sản cố định	36.826.710.557	80.958.180.416
- Chi phí dự phòng	(12.949.327.049)	(18.722.699.020)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.944.123.292	8.691.233.767
- Chi phí bằng tiền khác	100.482.585.190	80.604.885.237
Cộng	250.213.350.523	229.638.201.935

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	39.963.672.780	36.571.479.344
Công ty CP Sông Đà Tây Nguyên (*)	(318.643.498)	318.643.498
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	39.645.029.282	36.890.122.842

(*) Điều chỉnh thuế TNDN năm 2024.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	160.624.722.255	142.464.746.651
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(10.716.629.825)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	160.624.722.255	131.748.116.826
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	68.998.620	68.998.620
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.328	1.909

Trên cơ sở trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024 được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2025, Công ty đã trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 được trình bày lại là 1.909 VND/Cổ phiếu (số đã trình bày là 2.065 VND/Cổ phiếu).

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

30. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

31.2 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC

Theo quy định của Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao số 001/HĐ/1999/BOT ngày 10 tháng 7 năm 1999 về dự án Thủy điện Cần Đơn giữa Bộ Công nghiệp và Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (trước đây là “Tổng Công ty Xây dựng Sông Đà”), Tổng Công ty Sông Đà có nghĩa vụ chuyển giao toàn bộ Nhà máy và Tài sản tại Nhà máy trong tình trạng hoạt động tốt cho Chính phủ đúng 25 năm sau ngày vận hành kinh doanh của nhà máy. Thời gian chuyển giao sẽ diễn ra vào năm 2028. Trong đó:

- **Sáu tháng trước ngày chuyển giao**, Tổng Công ty Sông Đà sẽ phải mở và duy trì một chứng thư bảo lãnh có hiệu lực 1 năm, bắt đầu từ ngày chuyển giao với giá trị tương đương 350.000 USD nhằm đảm bảo với Chính phủ về trách nhiệm bảo hành Nhà máy trong thời hạn ít nhất 1 năm kể từ thời điểm hoàn thành việc chuyển giao. Tổng Công ty Sông Đà đảm bảo sửa chữa, khắc phục các hư hỏng xảy ra trong thời gian bảo hành khi nhận được thông báo từ phía Chính phủ.
- **Một tháng trước ngày chuyển giao**, Tổng Công ty Sông Đà sẽ cùng tổ chức nhận chuyển giao tiến hành thử nghiệm hiệu suất định tính thực tế và hiệu suất của Nhà máy. Trong trường hợp không đạt yêu cầu tối thiểu hiệu suất ban đầu của Nhà máy thì Tổng Công ty Sông Đà sẽ tiến hành các biện pháp cần thiết để nâng cấp Nhà máy nhằm đáp ứng những yêu cầu tối thiểu trên.

Do tính chất dài hạn của nghĩa vụ này cũng như có yếu tố không chắc chắn trong việc ước tính các chi phí sẽ phát sinh trong tương lai, đồng thời, cho đến hiện nay, Công ty chưa có thông tin liên quan đến chi phí này từ Tổng Công ty Sông Đà (ngoài Hợp đồng ủy quyền số 01/2016/HĐUQ/TCTSD-CANDON ngày 11 tháng 7 năm 2016 giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty về việc ủy quyền quản lý, vận hành và phát điện Nhà máy thủy điện Cần Đơn), do đó, Công ty chưa ước tính và ghi nhận khoản dự phòng phải trả đối với các chi phí trên.

Ngoài ra, theo quy định hiện hành, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên - Công ty con có nghĩa vụ phục hồi nguyên trạng mặt đất đã xây dựng nhà máy Thủy điện Hà Tây của công ty con khi hết thời hạn đầu tư. Do tính chất dài hạn của nghĩa vụ này, yếu tố không chắc chắn trọng yếu nhất trong việc ước tính khoản dự phòng này là các chi phí phát sinh trong tương lai.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các yêu cầu công việc đối với hoàn nguyên môi trường là không chắc chắn. Do đó, công ty con chưa ước tính và ghi nhận dự phòng hoàn nguyên môi trường.

31.3 THÔNG TIN KHÁC

Vào năm 2012, Công ty đã ký kết các hợp đồng cho vay với Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long (“Xi măng Hạ Long”). Công ty cũng đã tính toán bổ sung các khoản lãi cho vay của Xi măng Hạ Long kể từ khi hết thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo các điều khoản hợp đồng.

Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận lãi cho khoản vay này vào doanh thu tài chính, theo hướng dẫn tại điểm đ khoản 1 và điểm b khoản 3 điều 80 Thông tư 200/2014/TT-BTC thì lãi suất quá hạn dự thu này chưa đủ điều kiện để ghi nhận doanh thu tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.3 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Hiện tại, qua quá trình khởi kiện ra Tòa án nhiều năm đối với khoản nợ của Xi măng Hạ Long (bao gồm cả khoản nợ tính thêm từ khi hết hạn thời hạn trả nợ cho tới nay), Công ty đã rút đơn khởi kiện, đồng thời đã có Quyết định từ tòa án về việc ngừng khởi kiện. Ngày 24 tháng 01 năm 2025, Công ty đã nhận được công văn số 84/XMLH-TCKT từ Xi măng Hạ Long về việc xác nhận số nợ vay phải trả cho Công ty và đàm phán lại lịch trả nợ. Hiện tại, Công ty vẫn đang làm việc với Xi măng Hạ Long để thống nhất số nợ và phương án trả nợ phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế.

31.4 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, ngoài các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc, Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

STT	Tên bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần điện Việt Lào	Cùng Công ty mẹ

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		4.416.587.159	2.842.757.938
Ông Phạm Văn Viết	Chủ tịch HĐQT	-	480.276.729
Ông Phạm Đức Thành	Chủ tịch HĐQT	1.148.431.476	548.580.800
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên HĐQT	361.578.000	180.000.000
Ông Trần Đức Tân	Thành viên HĐQT	361.578.000	180.000.000
Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên HĐQT kiêm Trưởng ban KTNB	379.578.000	180.000.000
Ông Nguyễn Quang Tuyền	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.337.557.475	1.071.409.178
Ông Vũ Văn Năm	Phó Tổng Giám đốc	827.864.208	202.491.231
Ban Kiểm soát		2.171.703.828	1.497.146.567
Ông Vũ Ngọc Long	Trưởng ban	903.027.854	623.714.978
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên	280.104.000	132.000.000
Ông Bùi Xuân Ninh	Thành viên kiêm Trưởng phòng KTKH	988.571.974	741.431.589
Kế toán trưởng		822.602.579	200.593.424
Bà Hồ Thị Huế	Kế toán trưởng	822.602.579	200.593.424
Cộng		7.410.893.565	4.540.497.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.4 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP		
- Tiền bán điện trong năm	379.436.172.343	359.770.915.400
- Thu tiền điện Nhà máy Thủy điện Cần Đơn	375.000.000.000	363.000.000.000
- Gốc vay ADB (gán trừ)	5.909.186.621	5.206.674.296
- Lãi vay và phí cho vay lại (gán trừ)	5.620.069.365	6.729.769.432
- Cổ tức đã trả Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	58.015.742.400	63.289.900.800
Công ty CP điện Việt Lào		
- Thanh toán lãi vay	11.767.066.210	12.264.383.561
- Thanh toán gốc vay	10.000.000.000	10.000.000.000

31.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn đã được kiểm toán.

Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đào Thị Bé

Hồ Thị Huế

Nguyễn Quang Tuyền

